BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO
KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
THÁNG I/2017

HÀ NỘI, THÁNG II/2017

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự bỏo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ:	23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại:	04.7733372; 047733090-407
Fax:	04.8358626
Email:	son.nguyenhong@imh.ac.vn;
Webside:	http://www.imh.ac.vn

MỤC LỤC

Trang

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2017

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng I/2017 tại hầu hết các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ -0,7^{0}C đến 4,3^{0}C) (hình 10).

Lượng mưa trong tháng tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 20mm đến 221mm (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -110 giờ đến 58 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -9% đến 7%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng I/2017 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 1,3 đến 3,7^{0}C); với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ 11,9^{0}C đến 19,8^{0}C (hình 10).

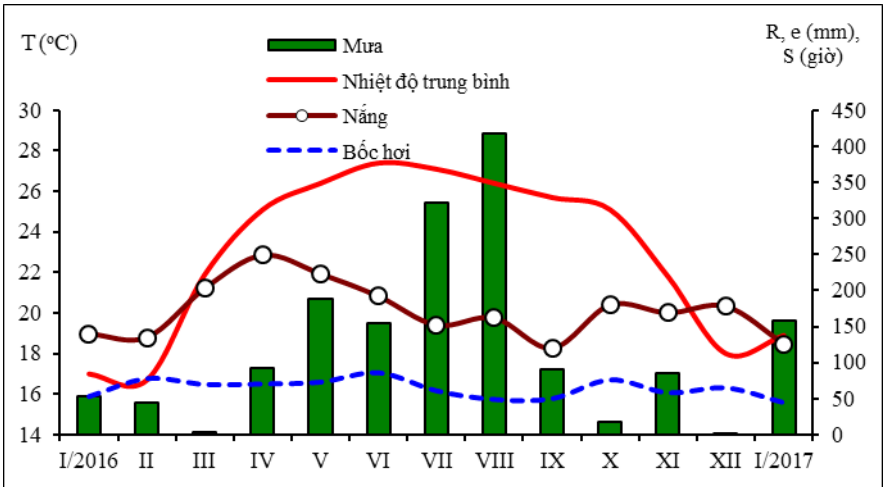

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Điện Biên

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ 9,2^{O}C đến 16,9^{O}C, giá trị thấp nhất là 4,2^{O}C xảy ra vào ngày 9/I tại Sìn Hồ.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 16,4^{0}C đến 25,9^{0}C, giá trị cao nhất là 31,0^{0}C xảy ra vào ngày 8/I tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng I/2016 đến tháng I/2017 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2017 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 232mm đến 139mm). Giá trị tổng lượng mưa tháng phổ biến dao động trong khoảng từ 38mm đến 170mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 14mm đến 90mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 6 đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 6 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng I/2016 đến tháng I/2017 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2017 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -64 giờ đến -10 giờ); giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 25 giờ đến 140 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2017 dao động từ 72% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -9% đến 4%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 31% xảy ra vào ngày 28/I tại Yên Châu.

- Tổng lượng bốc hơi tháng I/2017 có giá trị phổ biến từ 25mm đến 78mm. Lượng bốc hơi tháng ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa (-114mm đến -10mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 - 4mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 3 đến 4 ngày.

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng I/2017 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,8^{0}C đến 4,3 ^{0}C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 10,8^{0}C đến 19,4^{0}C

- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 8,9^{0}C đến 19,4^{0}C, nhiệt độ không khí thấp nhất là 6,5^{0}C xảy ra vào ngày 14/I tại Sapa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 13,6^{0}C đến 25,8^{0}C, nhiệt độ không khí cao nhất là 29,0^{0}C xảy ra vào ngày 20/I tại Bắc Hà.

2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 26mm đến 199mm; tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (10mm đến 148mm). Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2016 đến tháng I/2017 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 9mm đến 98mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 8 - 24 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 12 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 17 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2017 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 33 giờ đến 123 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-47 giờ đến 35 giờ) (hình 12).

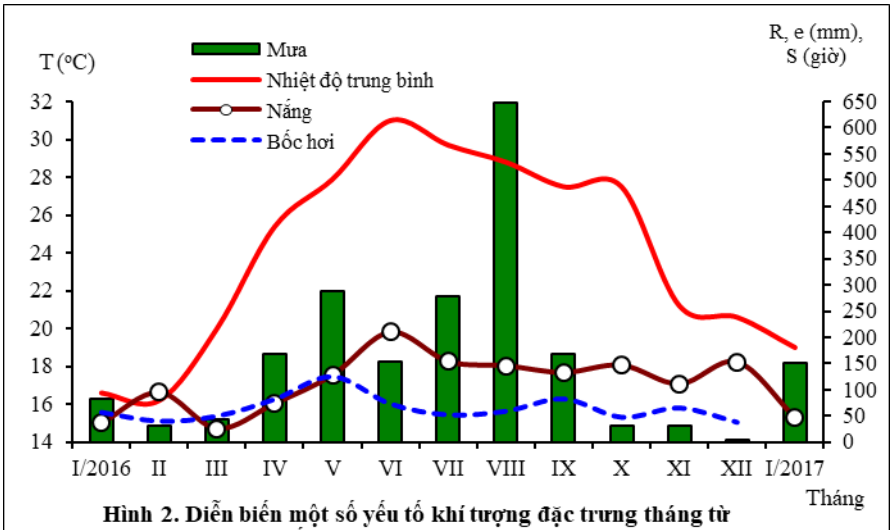

Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Việt Trì

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2017 phổ biến từ 81 đến 92%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-3% đến 7%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37%, xảy ra vào ngày 29/I tại Mù Căng Chải.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 3mm đến 53mm, cao nhất là 75mm tại Thái Nguyên, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-144mm đến 36mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 8mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn dao động từ 1 đến 6 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình thá ng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 2,7 đến 3,7^{0}C); có giá trị dao động từ 14,8^{0}C đến 19,5^{0}C (hình 10).

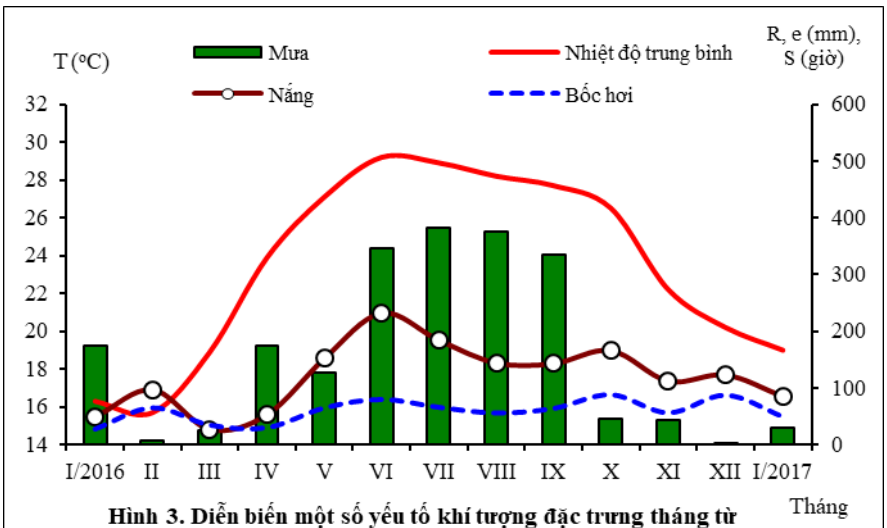

Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Phủ Liễn

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 18,6^{0}C đến 23,5^{0}C giá trị nhiệt độ cao nhất là 29,5^{0}C xảy ra vào ngày 7/I tại Phủ Liễn.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 12,5^{0}C đến 16,9^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 0,9^{0}C xảy ra vào ngày 29/I tại Cao Bằng. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng I/2017 dao động phổ biến từ 12mm đến 170mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (10mm đến 153mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 5 đến 95mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 7 - 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 8 đến 18 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2017 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-43 giờ đến 25 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 43 giờ đến 96 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2017 ở các nơi dao động phổ biến từ 78 đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 2% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 28/I tại Lạng Sơn.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 34mm đến 75mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị lượng mưa (từ -136mm đến 63mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 - 5mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 4 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 19,1^{0}C đến 19,7^{0}C, ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ 2,5^{0}C đến 3,7^{0}C) (hình 10);

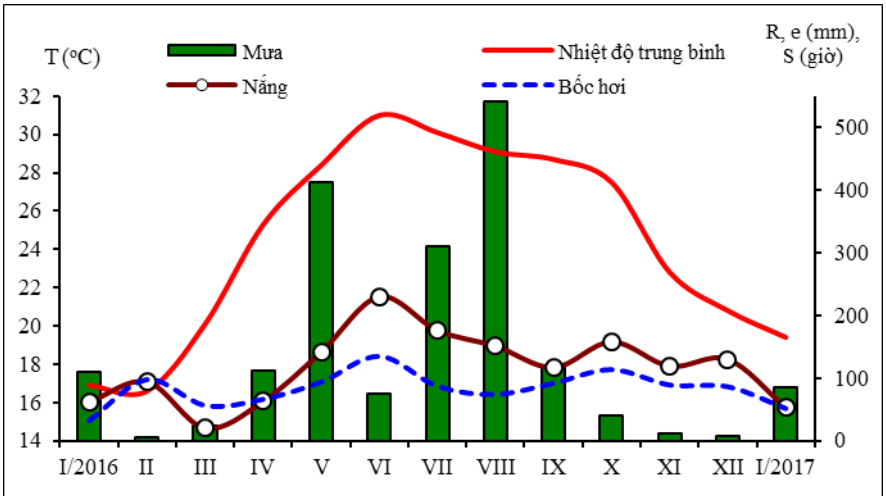

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Hà Đông

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 21,6^{0}C đến 22,8^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 28,4^{0}C xảy ra vào các ngày 7/I tại Nam Định;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 16,9^{0}C đến 17,7^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,9^{0}C xảy ra vào ngày 3/I tại Hải Dương. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng thấp, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 15mm đến 111mm, hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 10mm đến 131mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 6 đến 11mm; số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 4 đến 5 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 14 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2017 ở các nơi trong vùng dao động từ 47 giờ đến 132 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -36 giờ đến 58 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ 6% đến 4%, hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 43% xảy ra vào ngày 4/I tại Sơn Tây.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 32mm đến 74mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng từ -86mm đến 47mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 1 đến 8 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2,0^{0}C đến 2,8^{0}C) (hình 10) và có giá trị từ 19,0^{0}C đến 20,1^{0}C.

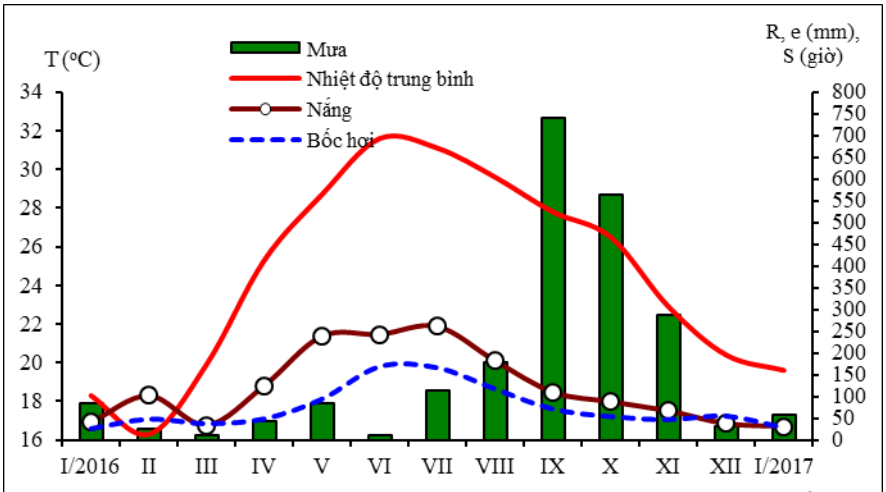

Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Vinh

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 20,8^{0}C đến 23,6^{0}C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 29,4^{0}C xảy ra vào ngày 8/I tại Cửa Rào.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 17,1^{0}C đến 18,3^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 12,6^{0}C xảy ra vào ngày 13/I tại Tĩnh Gia. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2017, các giá trị tổng lượng mưa tháng dao động phổ biến từ 13mm đến 187mm. Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (10mm đến 56mm) (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 5 đến 38mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 6 - 27 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 11 ngày.

Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 13 đến 50 giờ; tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -57 giờ đến -23 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 86% đến 93%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-3% đến 4%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 46% xảy ra vào ngày 24/I tại Cửa Rào.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 18mm đến 54mm; lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-164mm đến 24mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện duy nhất 1 ngày tại Đô Lương.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2017 từ 18,6^{0}C đến 23,2^{0}C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (1,4^{0}C đến 2,1^{0}C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

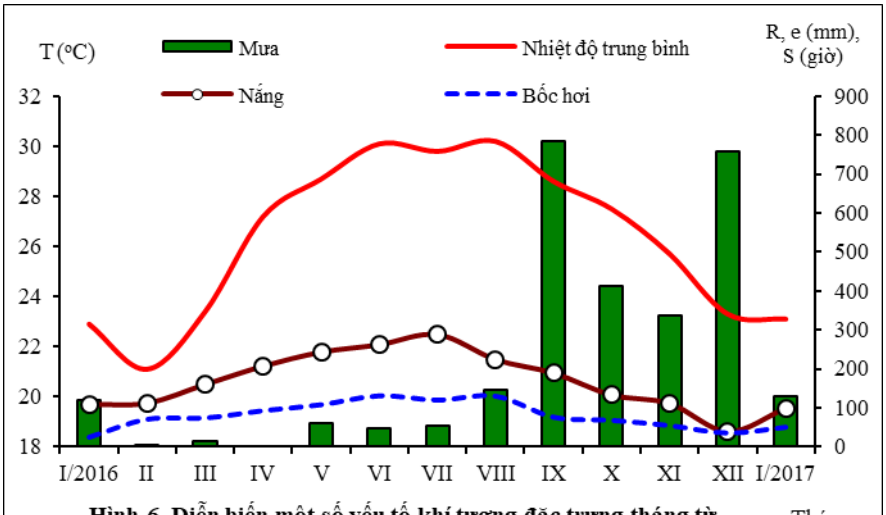

Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Đà Nẵng

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 21,8^{0}C đến 26,8^{0}C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 31,4^{0}C xảy ra vào ngày 12/I tại Nam Đông.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 16,9^{0}C đến 21,5^{0}C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 11,6^{0}C xảy ra vào ngày 28/I tại A Lưới.

6.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa trong tháng I/2017 ở hầu hết các nơi trong vùng phổ biến từ 49mm đến 378mm. Ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 15mm đến 221mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 10 đến 89mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 18 đến 27 ngày, số ngày mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 17 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng I/2016 đến tháng I/2017 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 24 giờ đến 100 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-61 giờ đến -10 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 85% đến 95%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 2% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 29/I tại Nam Đông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 15mm đến 52mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 1 đến 4mm. Tổng lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-236mm đến -18mm).

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2017 từ 23,5^{0}C đến 26,4^{0}C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,8^{0}C đến 1,7^{0}C, hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 26,7^{0}C đến 30,1^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 33,1^{0}C xảy ra vào ngày 1/I tại Phan Thiết.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,5^{0}C đến 24,4^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 17,4^{0}C, xảy ra vào ngày 29/I tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng I/2016 đến tháng I/2017 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2017, lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng phổ biến từ 33mm đến 236mm. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 40mm đến 189mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2017 đến tháng I/2017 tại trạm Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 16mm đến 117mm.

- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 4 đến 24 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 9 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 3 đến 13 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2017 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 95 giờ đến 231 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-89 giờ đến -39 giờ);

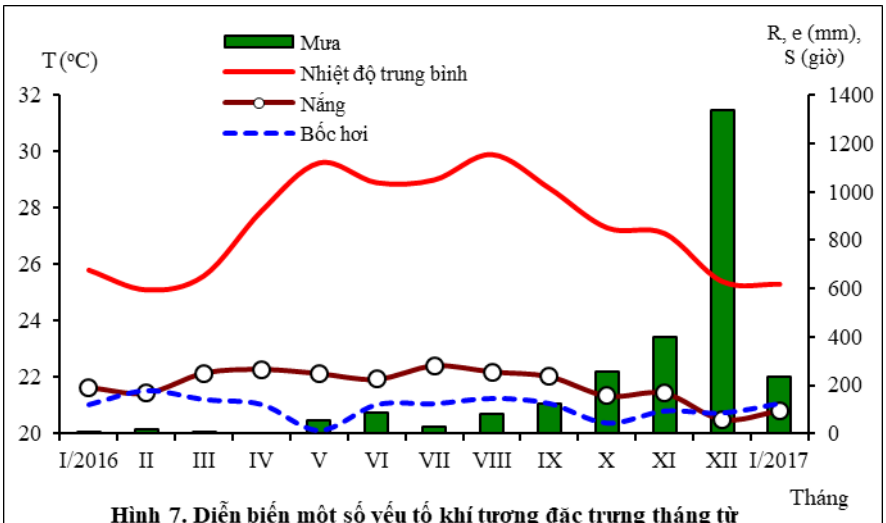

Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Nha Trang

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 2% đến 4%, hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 47% xảy ra vào ngày 28/I tại Quy Nhơn.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 52mm đến 153mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 9mm, Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức dao động xung quanh giá trị lượng mưa (từ -124mm đến 119mm).

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2017 từ 17,1^{0}C đến 24,1^{0}C; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,7^{0}C đến 2,6^{0}C, hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 21,4^{0}C đến 28,9^{0}C; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 31,1^{0}C xảy ra vào ngày 8/I tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 14,3^{0}C đến 21,0^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 9,6^{0}C xảy ra vào ngày 28/I tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I/2016 đến tháng I/2017 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2017 dao động từ 1mm đến 253mm, lượng mưa cao hơn giá trị TBNN (từ 10mm đến 44mm).

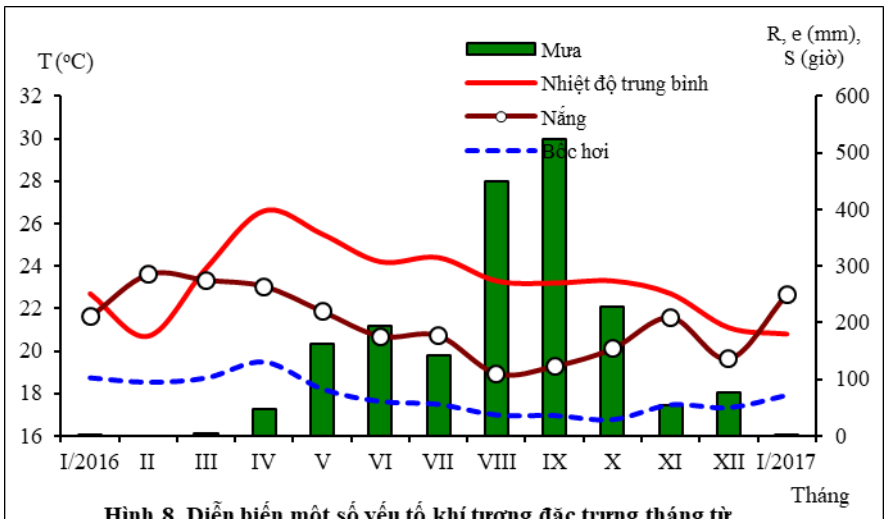

Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Plây Cu

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 40mm. Số ngày mưa các nơi có mưa trong vùng phổ biến từ 1 đến 22 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 14 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 16 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2016 đến tháng I/2017 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2017 phổ biến từ 80 giờ đến 261 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-110 giờ đến -50 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -2% đến 5%), có giá trị phổ biến từ 69% đến 89%; độ ẩm không khí thấp nhất là 34% xảy ra vào ngày 30/I tại Kon Tum.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 36mm đến 157mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 7mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-35mm đến 157mm).

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bì nh tháng I/2017 từ 25,5^{0}C đến 28,1^{0}C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,7^{0}C đến 2,3^{0}C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 28,6^{0}C đến 32,9^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,5^{0}C xảy ra vào ngày 18/I tại Tây Ninh.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,6^{0}C đến 25,7^{0}C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 18,4^{0}C xảy ra vào ngày 27/I tại Xuân Lộc. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I/2016 đến

tháng I/2017 tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng I/2017 phổ biến từ 10mm đến 152mm, cao nhất là 172mm tại Côn Đảo. Lượng mưa tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 10mm đến 141mm.

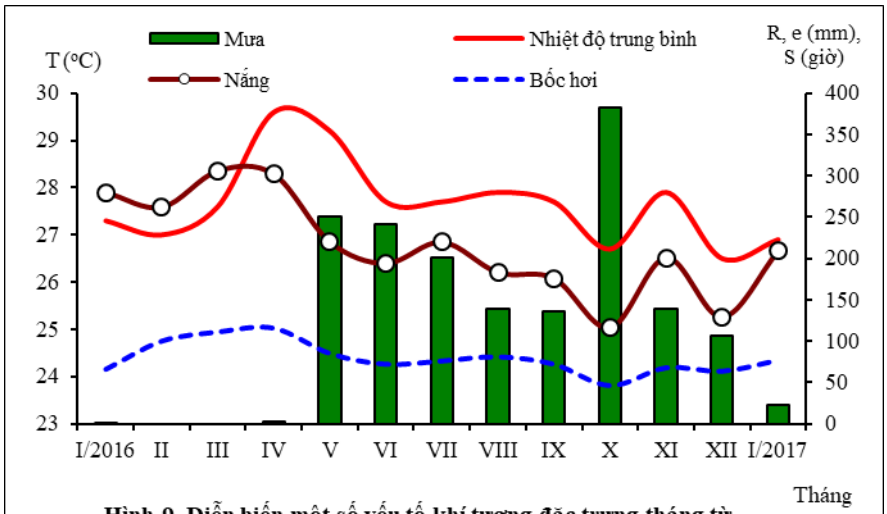

Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2017 tại trạm Cần Thơ

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 6mm đến 66mm.

- Ở những nơi có mưa trong vùng, số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 11 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2017 phổ biến từ 121 giờ đến 240 giờ; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-98 giờ đến -26 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 70% đến 83%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -5% đến 7%, hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 1/I tại Tân Sơn Nhất.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 10mm đến 118mm, (hình 14); lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm; lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng (-73mm đến 101mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 4 ngày.

I. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2017

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tháng I/2017 ở hầu hết các tỉnh trong cả nước tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nền nhiệt cao, số giờ nắng nhiều thuận lợi cho việc thu hoạch các cây trồng vụ đông, giải phóng đất cho sản xuất lúa đông xuân, đặc biệt các đợt mưa phùn, mưa nhỏ vào đầu tháng II đã phần nào giảm bớt tình trạng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh phía Bắc trong nhiều tháng qua. Ở các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tuy lượng mưa xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN nhưng lượng bốc hơi cao gây thiếu nước cho việc xuống giống lúa đông xuân.

Hoạt động trồng trọt trong tháng chủ yếu tập trung thu hoạch cây vụ đông ở miền Bắc, gieo cấy, chăm sóc lúa và gieo trồng cây hoa màu vụ đông xuân trên cả nước. Cả nước đã gieo cấy được 1958,6 nghìn ha lúa Đông xuân, bằng 99,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Các tỉnh phía nam đạt 1865,1 nghìn ha, giảm 0,7%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy 1516,4 nghìn ha, bằng 98,7% cùng kỳ. Hiện nay, lúa Đông xuân các tỉnh phía Nam chủ yếu trong giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng, đã cho thu hoạch được hơn 100 nghìn ha lúa sớm, tăng hơn 30% so cùng kỳ do một số diện tích gieo sạ sớm trong đê bao đã cho thu hoạch

Trong tháng các địa phương miền Bắc đang cố gắng khắc phục tình trạng hạn và thiếu nước kéo dài, tập trung lấy nước đổ ải, làm đất chuẩn bị cho sản xuất vụ đông xuân, một số địa phương đã bắt đầu cấy trà lúa xuân sớm; tiếp thục thu hoạch cây trồng vụ đông năm 2016/2017. Các tỉnh phía Nam tiếp tục thu hoạch lúa mùa và xuống giống đại trà lúa đông xuân, gieo trồng và chăm sóc các cây rau màu cây công nghiệp. Tính đến cuối tháng, cả nước đã gieo cấy được 1958,6 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Các tỉnh phía nam đạt 1865,1 nghìn ha, giảm 0,7%, riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy 1516,4 nghìn ha, bằng 98,7% cùng kỳ. Hiện nay, lúa Đông xuân các tỉnh phía Nam chủ yếu trong giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng, đã cho thu hoạch được hơn 100 nghìn ha lúa sớm, tăng hơn 30% so cùng kỳ do một số diện tích gieo sạ sớm trong đê bao đã cho thu hoạch.

1. Tình hình trồng trọt

a. Đối với cây lúa

Các tỉnh miền Bắc: Hoạt động trọng tâm trong tháng là tập trung chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ đông; chuẩn bị giống, phân bón, nước tưới phục vụ gieo trồng vụ đông xuân. Hiện nay Miền Bắc đang là giữa mùa đông, thời tiết nắng ấm, nền nhiệt cao hơn TBNN thuận lợi cho bà con nông dân thu hoạch các cây trồng vụ đông và giải phóng đất để sản xuất vụ đông xuân. Do tình trạng ít mưa kéo dài, nhiều khu vực độ ẩm không khí tuyệt đối xuống dưới 30%, lượng bốc hơi cao làm cạn kiệt các nguồn nước đã ảnh hưởng đến tiến độ làm đất, gieo cấy lúa đông xuân, diện tích mạ đã gieo sinh trưởng chậm. Tuy nhiên, công tác thủy lợi đã chuẩn bị tốt kế hoạch và đã bắt đầu triển khai lấy nước đổ ải phục vụ làm đất gieo cấy lúa đông xuân ở các một số tỉnh miền Bắc theo đúng lịch thời vụ. Công tác chuẩn bị đất đang được các địa phương tiến hành khẩn trương trong điều kiện thời tiết thuận lợi. Các khâu khác như làm mạ, chống rét cho mạ, chuẩn bị đầy đủ vật tư, phân bón đều được các địa phương quan tâm. Một số địa phương tranh thủ nguồn nuớc, thời tiết thuận lợi đã triển khai gieo cấy trà lúa xuân sớm, đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa và gieo trồng các cây màu vụ dông xuân. Do thời tiết thuận lợi khi lấy nước đổ ải, một số ngày có nắng ấm nên bà con nông dân chủ động làm đất và gieo cấy lúa nên tiến độ gieo trồng lúa Đông xuân nhanh hơn cùng kỳ, diện tích gieo cấy đạt 93,5 nghìn ha, tăng 2,9%

Các tỉnh miền Nam: Tình trạng khô hạn đã giảm tuy nhiên một số khu vực tuy có mưa nhưng lượng mưa không đáng kể, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên lượng mưa dưới 10mm như: Pleiku, Ayunpa, Đắc Tô, Buôn Mê Thuột đã gây những trở ngại lớn cho sản xuất lúa vụ đông xuân.

Hiện nay, nhiều địa phương ở vùng đồng bằng Nam Bộ đã dứt điểm xuống giống lúa đông xuân. Do kế hoạch xuống giống chậm hơn năm trước và ảnh hưởng của thời vụ lúa Thu đông kéo dài, mưa lớn gây ngập úng trên diện rộng trong thời gian vừa qua cũng là nguyên nhân chính làm tiến độ gieo cấy lúa đông xuân chậm hơn so với năm trước. Đến cuối tháng I, diện tích xuống giống lúa đông xuân các tỉnh phía nam đạt 1865,1 nghìn ha. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy 1516,4 nghìn ha, bằng 98,7% cùng kỳ. Hiện nay, lúa Đông xuân các vùng chủ yếu trong giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng, đã cho thu hoạch được hơn 100 nghìn ha lúa sớm, tăng hơn 30% so cùng kỳ do một số diện tích gieo sạ sớm trong đê bao đã cho thu hoạch. Những tỉnh bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi mưa lũ như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... ngành nông nghiệp địa phương đang đôn đốc, chỉ đạo bà con nước rút đến đâu tiến

hành ngay việc làm đất, gieo sạ đến đó, sử dụng những giống lúa có kháng hoặc ít nhiễm bệnh, giống ngắn ngày dễ chăm sóc, năng suất cao và chất lượng tốt..

b. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Ngoài lúa, tính đến cuối tháng, các địa phương trong cả nước đã gieo trồng đạt 304,9 ngàn ha cây màu lương thực các loại, trong đó chủ yếu là cây vụ đông. Các cây trồng chính gồm có: Ngô đạt gần 175 ngàn ha, bằng 89,2% cùng kỳ; khoai lang đạt 44,5 3 ngàn ha, bằng 91,5% so với cùng kì năm trước. Các cây công nghiệp ngắn ngày diện tích đạt 82,7 ngàn ha, bằng 78,2% cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây đậu tương đạt 18,1 ngàn ha, bằng 59,7% cùng kỳ; cây lạc đạt 25,5 ngàn ha, bằng 68,9%. Tổng diện tích rau, đậu đạt 313,4 ngàn ha, bằng 99,1% cùng kì năm trước. Diện tích gieo trồng các loại cây trên giảm chủ yếu do cây trồng vụ đông giảm. Đến nay, phần lớn diện tích hoa màu vụ Đông đang vào thời kỳ thu hoạch, năng suất đạt khá so vụ đông 2016 do thời tiết cuối năm ấm, thuận lợi cho hoa màu phát triển. Hiện tại giá các loại rau màu tương đối thấp, không khuyến khích được người nông dân tích cực sản xuất.

Chè lớn ngừng sinh trưởng ở Mộc Châu, Phú Hộ và Ba Vì, trạng thái sinh trưởng kém.

Tại các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn đang trong kỳ chuyển vụ.

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc cà phê trong giai đoạn ra nụ, nở hoa, trạng thái sinh trưởng trung bình đến tốt.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng I/2017

Số TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn ngừng sinh trưởng	Kém	Trung bình	
2		Điện Biên	Lúa chiêm lá thứ 3	Kém	3cm	Rét hại 21-30%nhẹ
3		Văn Chấn	Lúa chiêm mọc mầm	Xấu	3cm	Rét hại tương đối nặng
4		Tuyên Quang	Lúa chiêm lá thứ 3	Trung bình		
5	Đông Bắc	Uông Bí	Lúa chiêm cấy	Trung bình	3cm	
6		Lạng Sơn				
7		Bắc Giang	Chuyển vụ			
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn ngừng sinh trưởng		Ẩm	
9		Ba Vì	Chè lớn ngừng sinh trưởng	Kém	Trung bình	

10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa xuân			
		Hoài Đức	Cam ra lá mới	Kém	Rất khô	Rét hại thân lá cành
12		Hải Dương	Lúa chiêm lá thứ 5	Trung bình	3cm	
13		Hưng Yên	Khoai lang hình thành củ	Khá		
14		Nam Định	Chuyển vụ			
15		Ninh Bình	Chuyển vụ			
16		Thái Bình	Chuyển vụ			
17	Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc mới trồng Đậu tương mới trồng			
19		Thanh Hoá	Lúa chiêm lá thứ 5	Trung bình	Quá ẩm	
20		Quỳnh Lưu	Lúa chiêm cấy	Kém	3cm	
21		Đô Lương	Lúa xuân lá thứ 3	Kém	3cm	Rét hại 11-20%nhẹ
22	Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Lúa xuân đẻ nhánh	Khá	4cm	Chuột ≤10% nhẹ
23		An Nhơn	Lúa xuân mọc dóng	Khá	4cm	
24	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê ra nụ	Tốt	Trung bình	
25	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê nở hoa	Trung bình	Trung bình	
26		Trà Nóc	Lúa xuân mọc dóng	Khá	3cm	
27		Mỹ Tho	Lúa mùa đẻ nhánh	Trung bình	3cm	
28		Bạc Liêu	Chuyển vụ			

2. Tình hình sâu bệnh

Theo báo cáo của Cục Bảo vệ thực vật, trong tháng I không có diện tích mất trắng do dịch phát sinh. Hầu hết các loại dịch đều có dấu hiệu giảm so với cùng kỳ năm trước, điển hình một vài dịch có dấu hiệu tăng so với cùng kỳ với mức tăng dưới 10.000 ha, cụ thể: Lem lép hạt hại lúa tăng 7.162 ha, đạo ôn cổ bông hại lúa tăng 4.255 ha, sâu năn hại lúa tăng 2.958 ha...

Chi tiết một số loại dịch chính phát sinh trong tháng như sau:

- Bệnh bạc lá: Tổng diện tích nhiễm 9.020 ha, bệnh tập trung tại các tỉnh và Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Chuột: Tổng diện tích hại 7.991 ha, diện tích nhiễm nặng 59 ha. Chuột hại tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Đạo ôn cổ bông: hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 9.988 ha.

- Đạo ôn lá: hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện

tích nhiễm 23.724 ha, diện tích nhiễm nặng 103 ha

- Khô vằn hại lúa: Bệnh xuất hiện ở tất cả các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích 2.281 ha, diện tích nhiễm nặng 5 ha.

- Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 13.928 ha, diện tích nhiễm nặng 213 ha tập trung tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng: Tổng diện tích nhiễm 16.278 ha, diện tích nhiễm nặng 606 ha. Tập trung chủ yếu tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Gây hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 6.289 ha

- Sâu đục thân: Diện tích nhiễm sâu non 152 ha. Sâu non gây hại chủ yếu tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Nhện gié: hại rải rác ở các tỉnh Phía Nam với tổng diện tích 1.652 ha.

- Ốc bươu vàng: hại lúa với diện tích 10.737 ha, diện tích nhiễm nặng 179 ha tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

II. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II, IV và V/2017

3.1. Nhiệt độ

Trong mùa 3 tháng II-IV năm 2017, nhiệt độ có khả năng cao hơn TBNN từ 0,5 đến hơn 1,5^{o}C ở hầu hết diện tích cả nước với xác suất từ 55 đến trên 77%. Nhiệt độ có khả năng thấp hơn TBNN từ dưới 0 đến 1,5oC ở một phần diện tích của các khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

3.2. Lượng mưa

Lượng mưa mùa II-IV năm 2017 có khả năng ở mức xấp xỉ đến cao hơn TBNN từ 0 đến 200mm ở hầu hết các khu vực cả nước với xác suất từ 55 đến 77%. Lượng mưa có khả năng thấp hơn TBNN từ 0 đến 200mm ở một phần diện tích Bắc Bộ với xác suất từ 55 đến 77%

3.3. Hiện tượng cực đoan

Không khí lạnh: số đợt KKL ảnh hưởng đến nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN. Đặc biệt, KKL về kết hợp với mưa phùn ở phía Bắc có thể gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân;

Khô hạn: Thời kỳ từ tháng II đến IV là mùa khô ở Bắc Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Do vậy, các khu vực này cần có các giải pháp sản xuất và sinh hoạt

phù hợp với điều kiện khô và thiếu nước. Đặc biệt là khu vực Nam Bộ, cần đề phòng điều kiện khô hạn kết hợp với xâm nhập mặn

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng I/2017, trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng II/2017 và dự báo khí hậu 3 tháng II, IV và tháng V/2017 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tăng cường chăm sóc và có các biện pháp phòng chống rét bảo vệ lúa xuân, chống rét cho gia súc, gia cầm nhất là trâu, bò mà đặc biệt chú trọng là ở các tỉnh vùng cao.

- Chuẩn bị các biện pháp phòng trừ sâu bệnh.

- Tích cực thực hiện các biện pháp chống hạn, lấy nước vào hồ chứa, đồng ruộng để chuẩn bị đổ ải và tưới dưỡng cho lúa.

2. Miền Trung:

- Tập trung chăm sóc lúa mới trồng và các loại cây rau màu;

- Tăng cường các biện pháp phòng, chống hạn.

3. Miền Nam:

- Tăng cường các biện pháp chống hạn, chống xâm nhập mặn.

- Chăm sóc lúa vụ đông xuân.

- Tích cực phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt là các biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa và ngăn chặn dịch rầy nâu ở đồng bằng sông Cửu Long.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Khoa học Khí tượng thuỷ văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng II, IV, V/2017;

2. http://www.nchmf.gov.vn/web/vi-VN/70/40/Default.aspx, Nhận định xu thế thời tiết tháng 3 năm 2017 các khu vực trên phạm vi cả nước;

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng I năm 2017 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

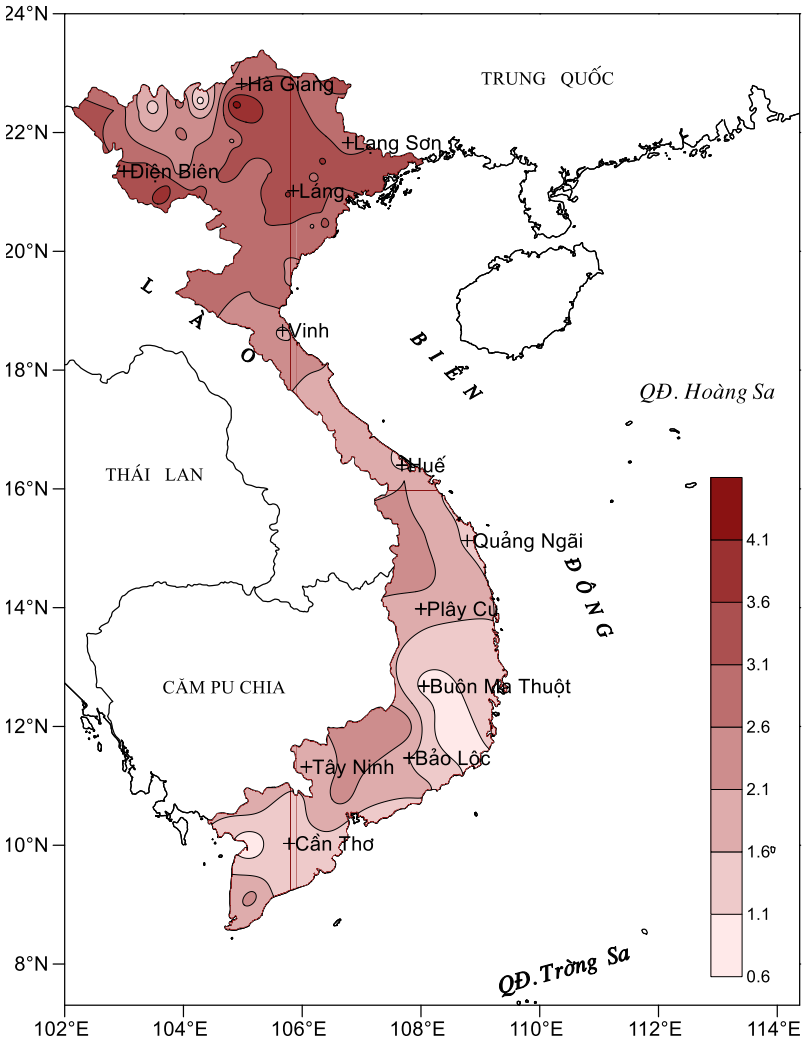

Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng I/2017 so với TBNN (^{o}C)

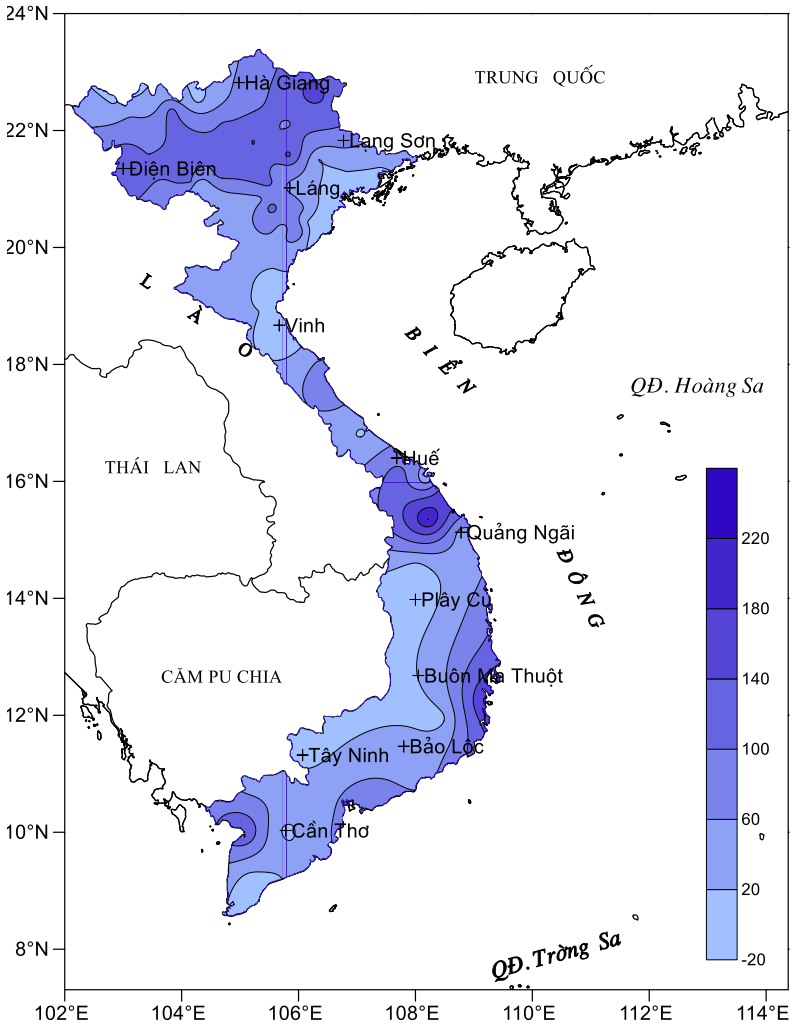

Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng I/2017 so với TBNN (mm)

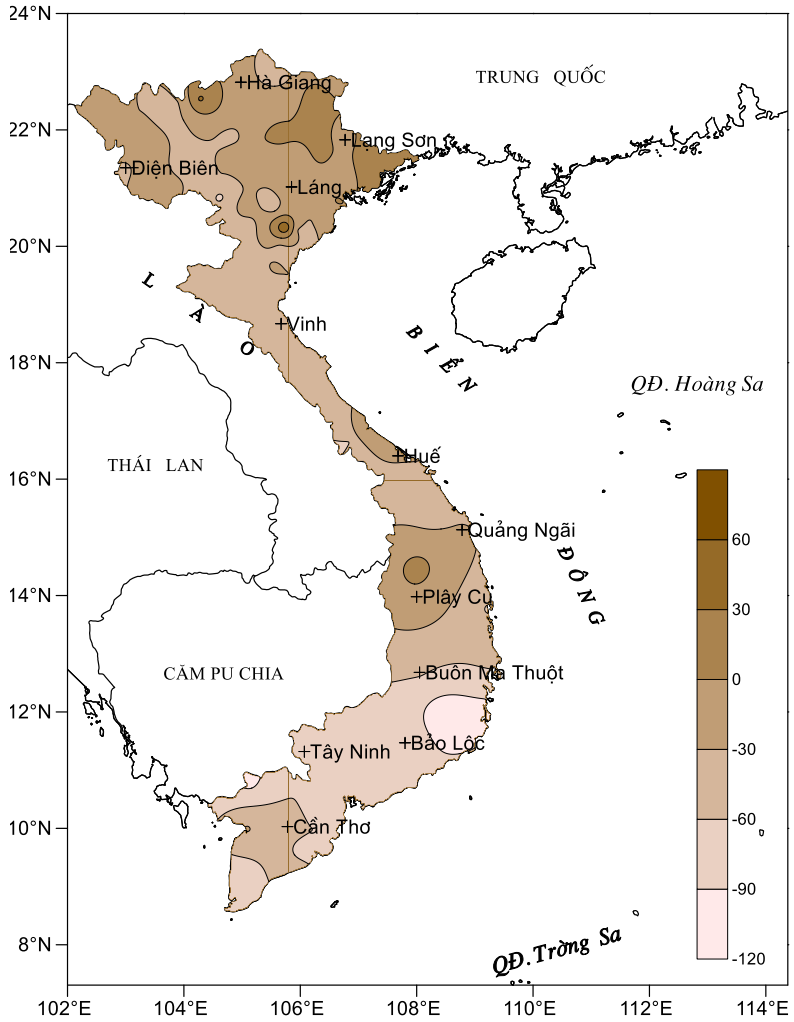

Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng I/2017 so với TBNN (giờ)

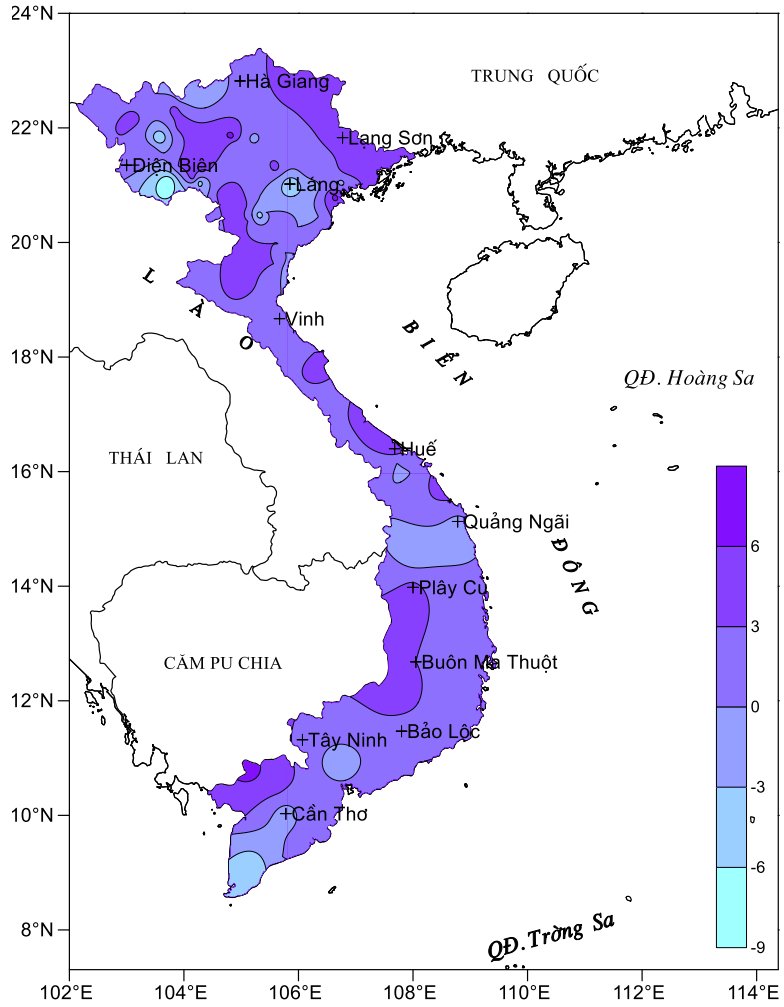

Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng I/2017 so với TBNN (%)

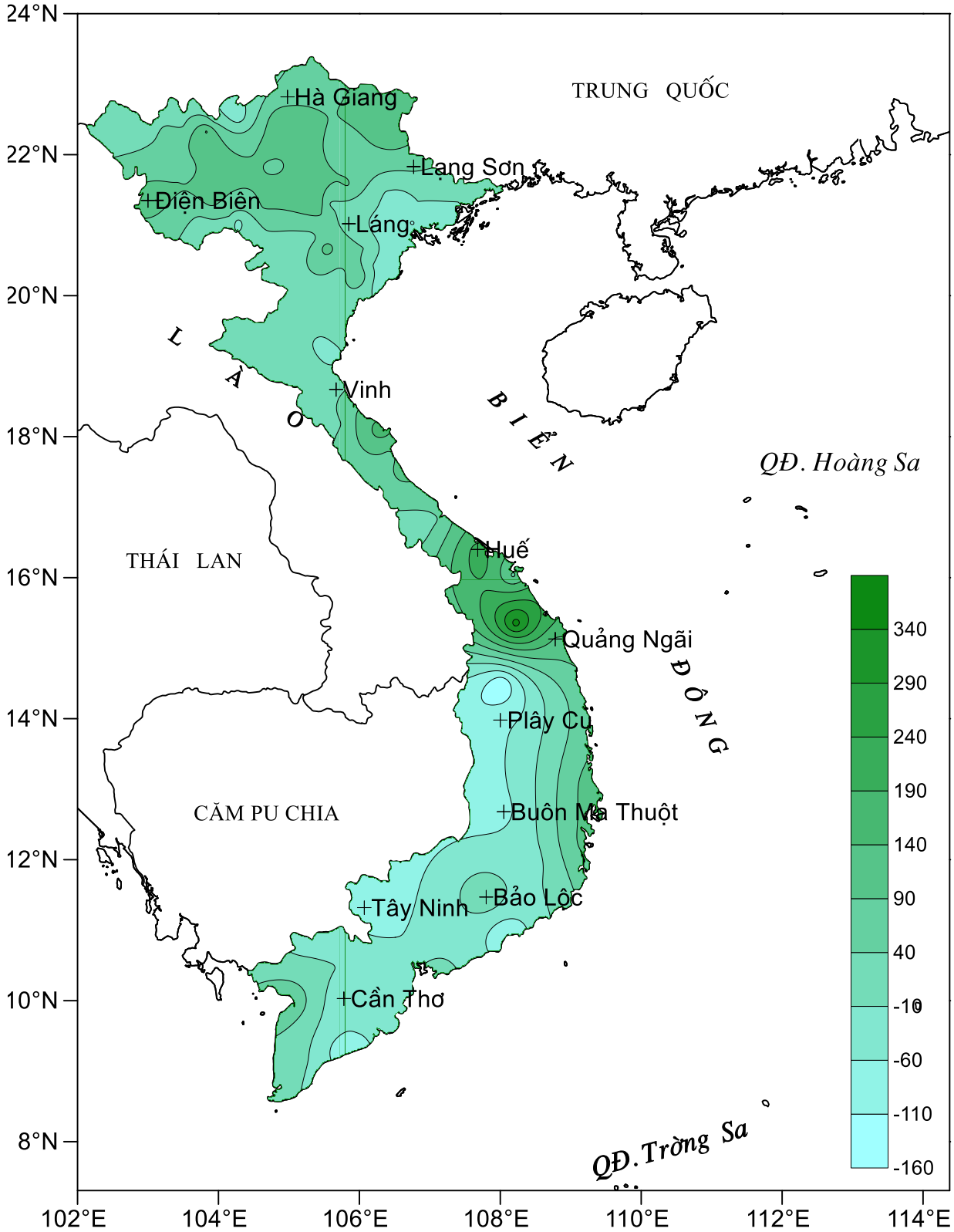

Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng I/2017 (mm)